

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ NGÀNH XÂY DỰNG

QUÝ I VÀ DỰ BÁO QUÝ II NĂM 2022

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

**XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
QUÝ I VÀ DỰ BÁO QUÝ II NĂM 2022**

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	30.3	34.7	35.0	-4.7	50.3	34.1	15.6	34.7
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	32.8	36.9	30.3	2.5	53.3	31.7	15.0	38.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	27.9	35.2	36.9	-9.0	48.6	34.8	16.6	32.0
+ Khu vực DN FDI	35.6	33.2	31.2	4.4	53.7	32.9	13.4	40.3
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	32.6	33.8	33.6	-1.0	52.3	31.5	16.2	36.1
SX đồ uống	25.6	34.5	39.9	-14.3	47.4	33.8	18.8	28.6
SX thuốc lá	22.2	44.5	33.3	-11.1	38.9	44.4	16.7	22.2
Dệt	25.6	38.5	35.9	-10.3	53.1	38.9	8.0	45.1
SX trang phục	30.3	34.6	35.1	-4.8	52.3	31.3	16.4	35.9
SX da và các sản phẩm có liên quan	43.0	33.3	23.7	19.3	57.1	32.6	10.3	46.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	21.8	38.5	39.7	-17.9	45.3	38.5	16.2	29.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	36.5	32.9	30.6	5.9	55.9	31.9	12.2	43.7
In, sao chép bản ghi các loại	22.4	30.1	47.5	-25.1	42.5	35.7	21.8	20.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	46.2	46.1	7.7	38.5	46.2	53.8	0.0	46.2
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	38.1	33.0	28.9	9.2	51.5	33.0	15.5	36.0
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	37.6	35.5	26.9	10.7	55.9	32.3	11.8	44.1
SX sản phẩm từ cao su và plastic	27.5	38.1	34.4	-6.9	49.1	36.2	14.7	34.4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30.0	32.7	37.3	-7.3	55.5	30.1	14.4	41.1
SX kim loại	41.7	35.6	22.7	19.0	53.8	33.3	12.9	40.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	29.7	33.9	36.4	-6.7	47.3	36.4	16.3	31.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	34.6	25.4	40.0	-5.4	58.5	24.6	16.9	41.6
SX thiết bị điện	29.2	35.8	35.0	-5.8	48.3	35.0	16.7	31.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	34.3	36.9	28.8	5.5	47.3	35.6	17.1	30.2
SX xe có động cơ	35.6	33.4	31.0	4.6	50.6	36.8	12.6	38.0
SX phương tiện vận tải khác	26.5	31.3	42.2	-15.7	50.0	30.4	19.6	30.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	26.7	36.3	37.0	-10.3	43.7	36.4	19.9	23.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35.3	33.5	31.2	4.1	54.9	27.9	17.2	37.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	12.8	42.5	44.7	-31.9	35.1	46.8	18.1	17.0

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	26.8	39.8	33.4	-6.6	46.6	37.1	16.3	30.3
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	29.9	42.7	27.4	2.5	50.6	35.0	14.4	36.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	24.6	39.2	36.2	-11.6	45.8	36.1	18.1	27.7
+ Khu vực DN FDI	31.4	40.4	28.2	3.2	47.7	40.0	12.3	35.4
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	26.8	40.1	33.1	-6.3	48.7	36.0	15.3	33.4
SX đồ uống	18.3	41.7	40.0	-21.7	37.5	39.3	23.2	14.3
SX thuốc lá	13.3	60.0	26.7	-13.4	46.7	26.6	26.7	20.0
Dệt	22.4	42.7	34.9	-12.5	49.4	42.0	8.6	40.8
SX trang phục	29.7	44.2	26.1	3.6	51.6	34.2	14.2	37.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	38.6	39.8	21.6	17.0	50.3	41.2	8.5	41.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	18.5	43.9	37.6	-19.1	40.7	42.9	16.4	24.3
SX giấy và sản phẩm từ giấy	31.5	39.8	28.7	2.8	48.2	37.4	14.4	33.8
In, sao chép bản ghi các loại	18.6	34.5	46.9	-28.3	36.9	40.9	22.2	14.7
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	50.0	25.0	25.0	25.0	50.0	50.0	0.0	50.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	31.7	39.2	29.1	2.6	48.9	35.5	15.6	33.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	37.9	33.4	28.7	9.2	53.4	38.6	8.0	45.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	25.4	45.3	29.3	-3.9	45.9	39.0	15.1	30.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	27.9	36.8	35.3	-7.4	50.8	31.1	18.1	32.7
SX kim loại	34.9	41.3	23.8	11.1	49.2	39.1	11.7	37.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	27.1	34.1	38.8	-11.7	45.4	36.2	18.4	27.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	27.1	37.6	35.3	-8.2	53.3	31.1	15.6	37.7
SX thiết bị điện	31.4	39.8	28.8	2.6	45.0	38.3	16.7	28.3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	28.2	42.9	28.9	-0.7	40.3	41.8	17.9	22.4
SX xe có động cơ	30.6	41.2	28.2	2.4	48.8	35.7	15.5	33.3
SX phương tiện vận tải khác	26.8	30.9	42.3	-15.5	46.5	29.3	24.2	22.3
SX giường, tủ, bàn, ghế	23.1	40.0	36.9	-13.8	41.1	36.1	22.8	18.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31.0	40.5	28.5	2.5	49.1	36.2	14.7	34.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	12.1	42.1	45.8	-33.7	32.5	50.6	16.9	15.6

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI**
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	24.7	40.9	34.4	-9.7	40.3	45.1	14.6	25.7
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	32.2	38.8	29.0	3.2	39.6	47.0	13.4	26.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	20.5	42.3	37.2	-16.7	38.3	45.4	16.3	22.0
+ Khu vực DN FDI	29.0	39.3	31.7	-2.7	43.0	44.5	12.5	30.5
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	24.3	38.7	37.0	-12.7	43.3	42.4	14.3	29.0
SX đồ uống	13.9	47.2	38.9	-25.0	25.6	53.9	20.5	5.1
SX thuốc lá	28.6	42.8	28.6	0.0	35.7	42.9	21.4	14.3
Dệt	19.8	39.5	40.7	-20.9	42.9	43.9	13.2	29.7
SX trang phục	27.7	40.5	31.8	-4.1	48.0	37.2	14.8	33.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	35.5	38.4	26.1	9.4	46.4	47.2	6.4	40.0
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	15.8	42.7	41.5	-25.7	35.0	49.4	15.6	19.4
SX giấy và sản phẩm từ giấy	25.7	42.2	32.1	-6.4	42.0	47.9	10.1	31.9
In, sao chép bản ghi các loại	15.9	45.5	38.6	-22.7	24.0	58.0	18.0	6.0
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	33.3	50.0	-33.3	42.9	57.1	0.0	42.9
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	25.2	45.7	29.1	-3.9	31.1	51.9	17.0	14.1
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	22.6	43.4	34.0	-11.4	41.1	48.2	10.7	30.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.6	46.8	32.6	-12.0	37.0	51.1	11.9	25.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26.0	39.6	34.4	-8.4	40.4	44.5	15.1	25.3
SX kim loại	35.4	36.9	27.7	7.7	52.1	39.7	8.2	43.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	20.5	41.1	38.4	-17.9	29.3	49.6	21.1	8.2
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	29.6	33.9	36.5	-6.9	53.0	32.5	14.5	38.5
SX thiết bị điện	28.1	34.8	37.1	-9.0	39.6	40.6	19.8	19.8
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	29.1	46.5	24.4	4.7	34.8	50.0	15.2	19.6
SX xe có động cơ	14.8	45.9	39.3	-24.5	42.9	44.4	12.7	30.2
SX phương tiện vận tải khác	39.2	37.3	23.5	15.7	38.5	51.9	9.6	28.9
SX giường, tủ, bàn, ghế	26.0	41.7	32.3	-6.3	38.3	43.8	17.9	20.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	26.9	36.5	36.6	-9.7	46.3	41.1	12.6	33.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	9.5	52.4	38.1	-28.6	5.3	78.9	15.8	-10.5

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.6	50.7	30.7	-12.1	17.1	51.8	31.1	-14.0
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	19.2	47.7	33.1	-13.9	15.0	49.8	35.2	-20.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	17.0	52.2	30.8	-13.8	14.7	52.6	32.7	-18.0
+ Khu vực DN FDI	22.2	47.8	30.0	-7.8	23.0	50.2	26.8	-3.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	21.4	46.2	32.4	-11.0	20.1	44.5	35.4	-15.3
SX đồ uống	15.0	48.9	36.1	-21.1	18.8	51.1	30.1	-11.3
SX thuốc lá	22.2	50.0	27.8	-5.6	5.6	66.6	27.8	-22.2
Dệt	21.4	53.0	25.6	-4.2	16.8	51.9	31.3	-14.5
SX trang phục	18.2	51.0	30.8	-12.6	18.2	50.8	31.0	-12.8
SX da và các sản phẩm có liên quan	19.9	46.1	34.0	-14.1	16.0	50.7	33.3	-17.3
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	19.4	52.1	28.5	-9.1	17.1	55.8	27.1	-10.0
SX giấy và sản phẩm từ giấy	21.2	49.1	29.7	-8.5	16.2	47.8	36.0	-19.8
In, sao chép bản ghi các loại	6.2	62.0	31.8	-25.6	7.3	63.6	29.1	-21.8
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	15.4	38.4	46.2	-30.8	38.5	23.0	38.5	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	23.4	50.7	25.9	-2.5	15.5	53.1	31.4	-15.9
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	21.5	44.1	34.4	-12.9	20.4	47.3	32.3	-11.9
SX sản phẩm từ cao su và plastic	19.1	52.6	28.3	-9.2	20.8	53.2	26.0	-5.2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19.8	50.9	29.3	-9.5	15.8	48.8	35.4	-19.6
SX kim loại	27.3	39.4	33.3	-6.0	22.0	47.7	30.3	-8.3
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.9	54.6	32.5	-19.6	12.6	59.7	27.7	-15.1
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	31.5	40.0	28.5	3.0	30.8	41.5	27.7	3.1
SX thiết bị điện	26.7	47.5	25.8	0.9	26.7	48.3	25.0	1.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	14.4	57.5	28.1	-13.7	17.1	50.0	32.9	-15.8
SX xe có động cơ	25.3	43.7	31.0	-5.7	25.3	51.7	23.0	2.3
SX phương tiện vận tải khác	8.8	51.0	40.2	-31.4	11.8	48.0	40.2	-28.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	17.3	52.8	29.9	-12.6	12.9	54.0	33.1	-20.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	17.2	50.0	32.8	-15.6	17.2	55.7	27.1	-9.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	2.1	64.9	33.0	-30.9	8.5	61.7	29.8	-21.3

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.2	52.6	29.2	-11.0	17.4	53.7	28.9	-11.5
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	16.7	53.7	29.6	-12.9	14.6	54.4	31.0	-16.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	16.3	54.2	29.5	-13.2	15.0	54.3	30.7	-15.7
+ Khu vực DN FDI	22.7	49.1	28.2	-5.5	23.6	52.3	24.1	-0.5
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	17.9	50.5	31.6	-13.7	19.0	48.3	32.7	-13.7
SX đồ uống	18.8	51.1	30.1	-11.3	15.8	54.1	30.1	-14.3
SX thuốc lá	16.7	50.0	33.3	-16.6	5.6	77.7	16.7	-11.1
Dệt	22.1	55.8	22.1	0.0	16.0	54.6	29.4	-13.4
SX trang phục	20.8	53.8	25.4	-4.6	20.0	51.0	29.0	-9.0
SX da và các sản phẩm có liên quan	21.2	48.7	30.1	-8.9	17.3	52.6	30.1	-12.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	15.3	55.9	28.8	-13.5	17.4	56.7	25.9	-8.5
SX giấy và sản phẩm từ giấy	19.4	49.5	31.1	-11.7	15.8	50.9	33.3	-17.5
In, sao chép bản ghi các loại	7.3	62.5	30.2	-22.9	8.4	63.1	28.5	-20.1
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	15.4	38.4	46.2	-30.8	30.8	38.4	30.8	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	19.7	54.4	25.9	-6.2	14.2	55.7	30.1	-15.9
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	25.8	45.2	29.0	-3.2	21.5	51.6	26.9	-5.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.5	50.6	28.9	-8.4	22.0	54.0	24.0	-2.0
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	16.2	53.2	30.6	-14.4	15.4	53.6	31.0	-15.6
SX kim loại	25.8	42.4	31.8	-6.0	19.7	51.5	28.8	-9.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	14.5	55.3	30.2	-15.7	13.7	58.7	27.6	-13.9
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	30.8	40.0	29.2	1.6	31.5	43.9	24.6	6.9
SX thiết bị điện	23.3	50.9	25.8	-2.5	24.2	50.0	25.8	-1.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	17.1	58.9	24.0	-6.9	19.9	51.3	28.8	-8.9
SX xe có động cơ	25.3	43.7	31.0	-5.7	26.4	48.3	25.3	1.1
SX phương tiện vận tải khác	10.8	51.0	38.2	-27.4	11.8	50.9	37.3	-25.5
SX giường, tủ, bàn, ghế	17.3	54.5	28.2	-10.9	15.8	57.5	26.7	-10.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	19.7	50.0	30.3	-10.6	19.7	56.5	23.8	-4.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	5.3	66.0	28.7	-23.4	10.6	58.5	30.9	-20.3

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	44.9	48.6	6.5	38.4	38.1	53.4	8.5	29.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	47.7	46.4	5.9	41.8	39.7	51.9	8.4	31.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	43.6	49.8	6.6	37.0	36.5	54.3	9.2	27.3
+ Khu vực DN FDI	47.5	46.1	6.4	41.1	41.4	51.6	7.0	34.4
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	42.1	50.4	7.5	34.6	35.4	53.1	11.5	23.9
Sản xuất đồ uống	45.1	45.1	9.8	35.3	39.1	46.6	14.3	24.8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	44.4	50.0	5.6	38.8	33.3	66.7	0.0	33.3
Dệt	40.1	56.1	3.8	36.3	37.8	56.5	5.7	32.1
Sản xuất trang phục	44.9	50.5	4.6	40.3	40.3	52.8	6.9	33.4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	46.8	48.7	4.5	42.3	40.4	55.7	3.9	36.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	42.7	50.5	6.8	35.9	35.3	55.3	9.4	25.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	51.8	43.7	4.5	47.3	39.6	48.7	11.7	27.9
In, sao chép bản ghi các loại	38.0	53.6	8.4	29.6	37.4	55.9	6.7	30.7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	69.2	30.8	0.0	69.2	46.2	46.1	7.7	38.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	51.9	43.1	5.0	46.9	43.1	48.9	8.0	35.1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	54.8	44.1	1.1	53.7	49.5	46.2	4.3	45.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	45.4	49.4	5.2	40.2	39.3	56.4	4.3	35.0
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	47.7	47.2	5.1	42.6	36.1	53.8	10.1	26.0
Sản xuất kim loại	57.6	38.6	3.8	53.8	48.5	43.9	7.6	40.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	44.5	45.3	10.2	34.3	38.2	52.1	9.7	28.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	33.9	56.1	10.0	23.9	32.3	56.2	11.5	20.8
Sản xuất thiết bị điện	47.5	44.2	8.3	39.2	37.5	52.5	10.0	27.5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47.3	47.9	4.8	42.5	45.9	49.3	4.8	41.1
Sản xuất xe có động cơ	42.5	43.7	13.8	28.7	32.2	55.2	12.6	19.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	48.0	48.1	3.9	44.1	40.2	53.9	5.9	34.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	46.0	50.2	3.8	42.2	38.4	56.6	5.0	33.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	36.1	52.4	11.5	24.6	28.7	61.5	9.8	18.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	34.0	56.4	9.6	24.4	27.7	61.7	10.6	17.1

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	28.0	64.1	7.9	20.1	30.5	62.9	6.6	23.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	32.1	58.5	9.4	22.7	31.7	63.8	4.5	27.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	27.4	64.4	8.2	19.2	29.9	62.7	7.4	22.5
+ Khu vực DN FDI	28.5	64.4	7.1	21.4	31.8	63.2	5.0	26.8
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	28.9	58.5	12.6	16.3	33.7	59.5	6.8	26.9
SX đồ uống	18.1	74.4	7.5	10.6	29.3	65.4	5.3	24.0
SX thuốc lá	33.3	61.1	5.6	27.7	16.7	83.3	0.0	16.7
Dệt	24.1	70.6	5.3	18.8	31.7	62.6	5.7	26.0
SX trang phục	22.3	71.0	6.7	15.6	28.0	65.1	6.9	21.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	26.9	69.9	3.2	23.7	25.0	71.8	3.2	21.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	25.3	65.3	9.4	15.9	32.1	59.7	8.2	23.9
SX giấy và sản phẩm từ giấy	32.0	60.3	7.7	24.3	29.7	60.4	9.9	19.8
In, sao chép bản ghi các loại	19.6	74.2	6.2	13.4	27.9	67.1	5.0	22.9
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	53.9	46.1	0.0	53.9	46.2	46.1	7.7	38.5
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	37.7	56.0	6.3	31.4	34.3	57.7	8.0	26.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	28.0	68.8	3.2	24.8	30.1	66.7	3.2	26.9
SX sản phẩm từ cao su và plastic	28.0	66.5	5.5	22.5	31.2	64.7	4.1	27.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30.2	60.5	9.3	20.9	31.0	61.8	7.2	23.8
SX kim loại	54.6	40.1	5.3	49.3	51.5	41.7	6.8	44.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	32.7	58.5	8.8	23.9	31.9	59.5	8.6	23.3
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	16.9	70.8	12.3	4.6	21.5	66.2	12.3	9.2
SX thiết bị điện	30.8	57.5	11.7	19.1	34.2	57.5	8.3	25.9
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	27.4	67.8	4.8	22.6	32.2	64.4	3.4	28.8
SX xe có động cơ	23.0	62.1	14.9	8.1	25.3	66.6	8.1	17.2
SX phương tiện vận tải khác	31.4	62.7	5.9	25.5	33.3	61.8	4.9	28.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	22.3	73.9	3.8	18.5	22.6	74.2	3.2	19.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	18.9	72.9	8.2	10.7	19.7	74.6	5.7	14.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	22.3	71.3	6.4	15.9	24.5	71.2	4.3	20.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	12.6	66.9	20.5	-7.9	22.3	67.4	10.3	12.0
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	7.0	73.1	19.9	-12.9	15.0	71.1	13.9	1.1
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	9.7	70.8	19.5	-9.8	19.1	70.7	10.2	8.9
+ Khu vực DN FDI	20.6	56.4	23.0	-2.4	31.1	58.9	10.0	21.1
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	11.6	68.4	20.0	-8.4	21.0	68.4	10.6	10.4
SX đồ uống	5.3	78.2	16.5	-11.2	12.8	76.7	10.5	2.3
SX thuốc lá	11.1	72.2	16.7	-5.6	0.0	88.9	11.1	-11.1
Dệt	13.0	66.0	21.0	-8.0	26.0	67.5	6.5	19.5
SX trang phục	17.4	46.4	36.2	-18.8	35.6	46.4	18.0	17.6
SX da và các sản phẩm có liên quan	31.4	42.3	26.3	5.1	45.5	44.9	9.6	35.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	9.1	70.3	20.6	-11.5	18.8	70.6	10.6	8.2
SX giấy và sản phẩm từ giấy	8.1	74.8	17.1	-9.0	18.9	72.5	8.6	10.3
In, sao chép bản ghi các loại	5.0	79.4	15.6	-10.6	8.9	81.0	10.1	-1.2
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7.7	92.3	0.0	7.7	15.4	84.6	0.0	15.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	8.0	74.8	17.2	-9.2	17.2	73.2	9.6	7.6
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	8.6	75.3	16.1	-7.5	18.3	75.2	6.5	11.8
SX sản phẩm từ cao su và plastic	12.1	68.0	19.9	-7.8	24.3	65.3	10.4	13.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	9.5	73.4	17.1	-7.6	15.6	74.7	9.7	5.9
SX kim loại	18.9	65.2	15.9	3.0	23.5	69.7	6.8	16.7
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	10.8	71.2	18.0	-7.2	18.3	71.4	10.3	8.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	31.5	36.2	32.3	-0.8	43.9	43.8	12.3	31.6
SX thiết bị điện	15.0	61.7	23.3	-8.3	25.0	65.0	10.0	15.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20.6	64.3	15.1	5.5	26.0	68.5	5.5	20.5
SX xe có động cơ	21.8	55.2	23.0	-1.2	28.7	63.2	8.1	20.6
SX phương tiện vận tải khác	10.8	72.5	16.7	-5.9	20.6	68.6	10.8	9.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	10.3	69.8	19.9	-9.6	20.8	68.1	11.1	9.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	19.7	58.2	22.1	-2.4	30.3	57.4	12.3	18.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	5.3	73.4	21.3	-16.0	13.8	77.7	8.5	5.3

Biểu số 09:

**TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	70.7	8.8	17.1	46.3	27.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>					
+ Khu vực DN Nhà nước	73.4	8.7	12.5	43.3	35.5
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	68.0	10.6	18.8	48.3	22.3
+ Khu vực DN FDI	76.6	4.4	13.9	42.6	39.1
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>					
Sản xuất chế biến thực phẩm	68.5	11.6	20.5	43.0	24.9
Sản xuất đồ uống	64.6	15.0	19.6	41.3	24.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	76.1	5.6	5.6	72.1	16.7
Dệt	73.4	7.3	14.5	47.3	30.9
Sản xuất trang phục	78.4	2.8	12.8	45.7	38.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78.7	2.6	12.8	44.9	39.7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	65.6	10.9	17.7	54.9	16.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	73.9	6.8	14.4	50.4	28.4
In, sao chép bản ghi các loại	70.4	8.4	25.7	40.8	25.1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	85.2	7.7	7.7	15.4	69.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	71.0	7.5	16.3	51.9	24.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	72.4	4.3	16.1	50.6	29.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	73.8	5.5	15.9	45.4	33.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	71.4	8.4	17.1	43.9	30.6
Sản xuất kim loại	68.5	9.9	12.9	46.1	31.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	68.7	9.6	18.3	50.5	21.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	74.8	6.9	11.5	40.1	41.5
Sản xuất thiết bị điện	71.9	4.2	15.8	50.0	30.0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	72.0	6.2	15.1	46.5	32.2
Sản xuất xe có động cơ	76.8	3.5	12.6	43.7	40.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	69.7	14.7	21.6	36.2	27.5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65.6	13.8	17.0	47.5	21.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	68.4	9.0	19.7	45.9	25.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	61.3	22.3	23.4	36.2	18.1

Biểu số 10:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	28.4	35.8	35.8	-7.4	50.0	32.3	17.7	32.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	30.0	39.0	31.0	-1.0	52.6	31.0	16.4	36.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	26.1	36.4	37.5	-11.4	48.6	32.6	18.8	29.8
+ Khu vực DN FDI	33.6	33.8	32.6	1.0	53.0	31.7	15.3	37.7
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	29.9	36.5	33.6	-3.7	51.3	30.3	18.4	32.9
SX đồ uống	24.8	34.6	40.6	-15.8	47.4	32.3	20.3	27.1
SX thuốc lá	22.2	50.0	27.8	-5.6	44.4	38.9	16.7	27.7
Dệt	25.6	38.5	35.9	-10.3	57.3	31.2	11.5	45.8
SX trang phục	26.2	33.5	40.3	-14.1	51.5	30.0	18.5	33.0
SX da và các sản phẩm có liên quan	39.7	35.3	25.0	14.7	57.1	33.9	9.0	48.1
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	22.4	38.2	39.4	-17.0	46.2	37.9	15.9	30.3
SX giấy và sản phẩm từ giấy	33.8	33.8	32.4	1.4	55.0	30.1	14.9	40.1
In, sao chép bản ghi các loại	20.7	36.3	43.0	-22.3	41.9	34.1	24.0	17.9
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	38.5	46.1	15.4	23.1	46.2	38.4	15.4	30.8
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	35.2	32.6	32.2	3.0	51.9	29.7	18.4	33.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	33.3	39.8	26.9	6.4	51.6	38.7	9.7	41.9
SX sản phẩm từ cao su và plastic	25.4	40.8	33.8	-8.4	47.1	34.4	18.5	28.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	29.1	32.3	38.6	-9.5	53.8	27.0	19.2	34.6
SX kim loại	39.4	33.3	27.3	12.1	51.5	34.1	14.4	37.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	28.7	30.6	40.7	-12.0	47.2	35.2	17.6	29.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	29.2	32.3	38.5	-9.3	55.4	26.1	18.5	36.9
SX thiết bị điện	27.5	38.3	34.2	-6.7	51.7	31.6	16.7	35.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	32.9	38.3	28.8	4.1	48.0	32.8	19.2	28.8
SX xe có động cơ	33.3	33.4	33.3	0.0	55.2	31.0	13.8	41.4
SX phương tiện vận tải khác	24.5	37.3	38.2	-13.7	50.0	28.4	21.6	28.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	24.3	41.7	34.0	-9.7	44.0	34.0	22.0	22.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32.0	38.5	29.5	2.5	54.1	28.7	17.2	36.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	14.9	44.7	40.4	-25.5	34.0	44.7	21.3	12.7

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý I năm 2022

	Đơn vị tính: %											
	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	47.1	23.0	48.0	18.4	31.2	4.0	28.2	14.5	20.3	32.6	3.9	8.7
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	48.4	19.2	58.5	20.6	26.8	4.5	27.2	24.4	18.5	30.0	4.9	13.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.7	18.2	54.4	16.5	32.7	3.2	23.9	17.0	22.9	36.9	4.6	7.4
+ Khu vực DN FDI	31.5	35.1	31.3	22.3	28.4	5.5	38.6	6.7	14.6	23.0	2.2	10.9
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:												
Sản xuất chế biến thực phẩm	47.7	34.3	49.6	21.5	45.5	2.3	18.8	10.6	19.1	30.7	2.7	5.5
Sản xuất đồ uống	60.9	7.5	73.7	12.0	16.5	2.3	10.5	13.5	16.5	27.1	5.3	21.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	44.4	27.8	72.2	11.1	16.7	0.0	16.7	27.8	0.0	11.1	0.0	50.0
Dệt	50.0	36.6	48.9	28.2	28.2	1.9	25.6	20.6	24.8	34.0	2.3	5.3
Sản xuất trang phục	28.7	39.5	27.7	24.4	21.3	4.1	58.0	12.3	17.4	31.8	4.9	8.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	17.3	34.6	12.8	19.9	23.7	3.2	49.4	10.3	12.8	23.1	2.6	8.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	48.2	20.3	50.3	12.1	40.9	2.4	21.2	16.8	20.3	45.0	3.5	5.3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	47.3	14.4	58.1	13.5	36.0	5.4	27.5	22.1	18.5	32.0	3.2	9.0
In, sao chép bản ghi các loại	59.8	5.0	56.4	4.5	19.6	1.7	22.9	21.8	15.1	37.4	2.8	4.5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	30.8	7.7	53.9	23.1	30.8	0.0	23.1	7.7	23.1	23.1	0.0	15.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	43.1	15.5	49.0	20.5	40.2	4.2	21.8	9.6	15.9	28.0	1.3	9.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	37.6	14.0	68.8	28.0	33.3	2.2	19.4	15.1	28.0	26.9	6.5	20.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	46.5	24.3	51.2	22.3	32.4	5.5	29.8	12.4	21.7	27.5	4.6	8.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58.7	12.2	65.8	9.9	31.2	7.4	21.5	18.8	24.9	40.9	4.4	10.6
Sản xuất kim loại	38.6	9.9	53.0	25.0	38.6	6.1	22.0	14.4	24.2	30.3	2.3	17.4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	56.2	11.6	52.5	11.7	21.3	3.7	24.4	14.3	26.0	39.0	6.0	7.2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	20.8	38.5	20.0	20.0	34.6	6.9	48.5	4.6	16.9	23.1	3.1	16.2
Sản xuất thiết bị điện	39.2	30.0	40.0	26.7	30.0	2.5	34.2	12.5	20.8	25.0	5.0	13.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47.3	24.0	35.6	24.0	28.8	4.8	38.4	8.2	13.0	28.8	3.4	6.2
Sản xuất xe có động cơ	37.9	29.9	35.6	24.1	31.0	3.5	35.6	6.9	16.1	21.8	3.5	14.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	63.7	17.7	46.1	17.7	25.5	8.8	38.2	24.5	21.6	30.4	6.9	9.8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	50.2	27.3	45.2	23.2	32.0	2.9	26.7	14.1	20.5	29.6	3.5	6.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	37.7	39.3	23.0	24.6	28.7	4.9	34.4	6.6	13.1	27.9	0.8	7.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	66.0	8.5	50.0	8.5	20.2	4.3	29.8	34.0	22.3	36.2	9.6	8.5

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:**TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG**
Quý I năm 2022*Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	17.9	28.7	53.4	-35.5	18.8	29.5	51.7	-32.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	16.4	31.1	52.5	-36.1	13.1	31.2	55.7	-42.6
Khu vực DN ngoài Nhà nước	18.2	28.7	53.1	-34.9	19.5	29.2	51.4	-31.9
Khu vực DN FDI	12.8	29.2	58.0	-45.2	9.8	34.3	55.9	-46.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	18.8	28.0	53.2	-34.4	19.0	30.0	50.9	-31.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	17.6	30.2	52.2	-34.6	20.1	28.6	51.3	-31.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16.6	27.4	56.0	-39.4	16.2	30.1	53.7	-37.5

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 02:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	52.8	27.7	19.5	33.3	52.3	27.3	20.4	31.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	56.7	37.3	6.0	50.7	44.3	39.3	16.4	27.9
Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.7	27.3	19.0	34.7	53.2	26.7	20.1	33.1
Khu vực DN FDI	41.5	31.4	27.1	14.4	39.2	36.0	24.8	14.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	52.4	27.3	20.3	32.1	52.4	27.4	20.2	32.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	56.2	27.2	16.6	39.6	54.3	26.4	19.3	35.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	48.4	29.2	22.4	26.0	48.7	28.9	22.5	26.2

Biểu số 03:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	54.1	27.0	18.9	35.2	54.7	26.7	18.6	36.1
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	55.2	37.3	7.5	47.7	50.8	36.1	13.1	37.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	55.0	26.6	18.4	36.6	55.6	26.0	18.4	37.2
Khu vực DN FDI	43.2	30.5	26.3	16.9	40.6	36.0	23.4	17.2
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	53.3	27.1	19.6	33.7	54.8	26.6	18.6	36.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	57.4	26.1	16.5	40.9	56.3	25.6	18.1	38.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	50.2	28.2	21.6	28.6	51.7	28.7	19.6	32.1

Biểu số 04:**DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG****Quý I năm 2022***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	43.9	36.8	19.3	24.6	43.9	36.9	19.2	24.7
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	43.3	49.2	7.5	35.8	37.7	45.9	16.4	21.3
Khu vực DN ngoài Nhà nước	44.9	36.2	18.9	26.0	44.8	36.2	19.0	25.8
Khu vực DN FDI	32.8	41.9	25.3	7.5	30.8	46.3	22.9	7.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	43.8	36.4	19.8	24.0	44.5	36.6	18.9	25.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46.8	36.8	16.4	30.4	45.8	35.9	18.3	27.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	39.8	37.4	22.8	17.0	39.8	39.2	21.0	18.8

Biểu số 05:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	21.3	54.5	24.2	-2.9	19.7	55.9	24.4	-4.7
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	23.9	65.6	10.5	13.4	19.7	59.0	21.3	-1.6
Khu vực DN ngoài Nhà nước	21.9	54.0	24.1	-2.2	20.1	55.5	24.4	-4.3
Khu vực DN FDI	12.9	59.5	27.6	-14.7	14.2	61.5	24.3	-10.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	21.0	53.2	25.8	-4.8	21.2	54.7	24.1	-2.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	23.5	55.3	21.2	2.3	20.2	55.5	24.3	-4.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18.2	55.7	26.1	-7.9	16.4	58.4	25.2	-8.8

Biểu số 06:**DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
Quý I năm 2022***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	11.8	72.3	15.9	-4.1	11.3	73.6	15.1	-3.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	19.4	73.1	7.5	11.9	9.8	72.2	18.0	-8.2
Khu vực DN ngoài Nhà nước	12.1	72.5	15.4	-3.3	11.3	73.7	15.0	-3.7
Khu vực DN FDI	7.3	69.1	23.6	-16.3	11.4	72.0	16.6	-5.2
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	11.5	72.3	16.2	-4.7	11.4	73.2	15.4	-4.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	12.1	75.1	12.8	-0.7	11.4	74.6	14.0	-2.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11.8	67.9	20.3	-8.5	11.1	72.3	16.6	-5.5

Biểu số 07:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021				Dự báo quý II/2022 so với quý I/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
T toàn ngành xây dựng	21.2	51.6	27.2	-6.0	19.9	54.0	26.1	-6.2
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	17.9	65.7	16.4	1.5	16.4	65.6	18.0	-1.6
Khu vực DN ngoài Nhà nước	22.1	50.7	27.2	-5.1	20.5	53.2	26.3	-5.8
Khu vực DN FDI	10.7	60.3	29.0	-18.3	11.4	64.9	23.7	-12.3
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	22.3	49.7	28.0	-5.7	21.1	52.9	26.0	-4.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	23.0	52.1	24.9	-1.9	21.2	52.5	26.3	-5.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16.6	54.1	29.3	-12.7	15.6	58.7	25.7	-10.1

Biểu số 08:

NHẬN ĐỊNH
VỀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Đánh giá quý IV/2021 so với quý III/2021				Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	22.8	54.7	22.5	0.3	24.4	54.1	21.5	2.9
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	23.9	49.2	26.9	-3.0	26.2	45.9	27.9	-1.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	22.9	54.8	22.3	0.6	24.6	54.0	21.4	3.2
Khu vực DN FDI	21.5	54.7	23.8	-2.3	20.4	56.7	22.9	-2.5
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	22.6	54.0	23.4	-0.8	23.3	54.3	22.4	0.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	24.2	55.7	20.1	4.1	25.5	53.6	20.9	4.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	21.1	54.4	24.5	-3.4	24.4	54.6	21.0	3.4

Biểu số 09:**NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH VAY VỐN NGÂN HÀNG
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG****Quý I năm 2022***Đơn vị tính: %*

	Đánh giá quý IV/2021 so với quý III/2021				Nhận định quý I/2022 so với quý IV/2021			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng [*]	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng [*]
Toàn ngành xây dựng	29.1	46.4	24.5	4.6	28.5	48.4	23.1	5.4
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	17.4	52.2	30.4	-13.0	16.0	64.0	20.0	-4.0
Khu vực DN ngoài Nhà nước	29.2	46.7	24.1	5.1	28.7	48.4	22.9	5.8
Khu vực DN FDI	24.7	36.6	38.7	-14.0	26.2	38.4	35.4	-9.2
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	32.2	44.2	23.6	8.6	29.0	48.0	23.0	6.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	28.1	49.5	22.4	5.7	29.5	48.5	22.0	7.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	24.6	45.2	30.2	-5.6	25.4	48.8	25.8	-0.4

Biểu số 10:

TỶ LỆ SỬ DỤNG YẾU TỐ ĐẦU VÀO TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu chi phí							Cơ cấu lao động		
	Chi phí vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sử dụng máy móc thi công	Chi phí sản xuất chung	Chi phí công trình của nhà thầu phụ	Chi phí quản lý kinh doanh	Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	Chi phí khác	Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ
Toàn ngành xây dựng	54.2	15.4	6.6	8.2	9.3	4.3	1.4	0.6	50.8	49.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>										
Khu vực DN Nhà nước	52.2	20.2	8.4	13.2	0.80	4.6	0.4	0.2	72.3	27.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	55.0	15.7	6.9	7.9	8.6	4.0	1.5	0.5	48.5	51.5
Khu vực DN FDI	42.5	10.1	2.4	11.8	22.6	7.9	0.3	2.4	81.8	18.2
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>										
Xây dựng nhà các loại	52.5	15.0	4.8	9.3	12.0	4.2	1.5	0.7	44.7	55.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	54.0	16.2	8.3	7.7	7.8	4.1	1.3	0.6	50.0	50.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	58.7	13.7	5.6	7.3	8.0	4.8	1.4	0.5	66.0	34.0